

## 1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	Couplant B
Các hình thức nhận dạng khác	Không có.
Công dụng đề nghị	Chất truyền âm.
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.

### Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối

Nhà cung cấp	Vietnam Inspection Solutions Co., Ltd.
Địa chỉ	60 Vong Thi St, Tay Ho Dist, 844836 Hanoi, Viet Nam
Điện Thoại	+84 438-362-117
FAX	+84 437-537-558
Số điện thoại khẩn cấp	CHEMTREC HOA KỲ: 1-800-424-9300, Quốc tế: +1 703-527-3887

## 2. Nhận diện các hiểm họa

Nguy cơ vật lý	Không được phân loại.
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu Nhóm 3 kích ứng đường hô hấp đến sau một lần tiếp xúc
Các nguy cơ môi trường	Không được phân loại.
Các thành phần của nhãn	



Từ cảnh báo	Cảnh báo
Công bố hiểm họa	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Thông điệp đề phòng	
Ngăn ngừa	Tránh hít sương hoặc hơi. Chỉ dùng ngoài trời hoặc ở nơi thông gió tốt.
Cách đối phó	NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở. Gọi cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT hay bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe.
Bảo Quản	Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ dụng cụ đựng thật kín. Bảo quản khóa chặt.
Thải loại	Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại	Chưa được biết.
Thông tin thêm	Không có.

## 3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

### Các hóa chất

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	Nồng độ phần trăm (%)
Glycerin		56-81-5	100

Nhận xét cấu tạo	Mọi nồng độ đều được tính theo phần trăm trọng lượng trừ khi thành phần là chất khí. Nồng độ các chất khí được tính theo phần trăm thể tích.
------------------	--

## 4. Các biện pháp sơ cứu

Hít phải	Nếu khó thở, đưa ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở. Hãy gọi cho bác sĩ nếu các triệu chứng xuất hiện hoặc không hết.
Tiếp xúc với da	Rửa sạch bằng xà bông và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng

<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Rửa bằng nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng
<b>Ăn phải</b>	Súc miệng thật kỹ. Tìm gặp y bác sĩ để điều trị nếu các triệu chứng xảy ra.
<b>Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện</b>	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
<b>Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt</b>	Điều trị triệu chứng.
<b>Thông tin tổng quát</b>	Đảm bảo rằng các nhân viên y tế nhận thức được (các) vật liệu liên quan, và thực hiện thận trọng để bảo vệ chính mình.

## 5. Các biện pháp cứu hỏa

<b>Các chất chữa cháy phù hợp</b>	Sử dụng chất chữa cháy phù hợp cho các vật liệu xung quanh.
<b>Chất chữa cháy không phù hợp</b>	Chưa được biết.
<b>Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất</b>	Khi gặp nhiệt và lửa, có thể tạo thành các hơi/các khí có hại.
<b>Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy</b>	Phải sử dụng thiết bị thở tự điều khiển và trang phục bảo hộ đầy đủ khi chữa cháy.
<b>Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa</b>	Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không gặp nguy hiểm.
<b>Các biện pháp cụ thể</b>	Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét các hiểm họa của các vật liệu liên quan khác.
<b>Các hiểm họa cháy nói chung</b>	Sẽ cháy nếu gặp lửa.

## 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

<b>Các biện pháp đề phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp</b>	Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc lâu. Để xa những người không cần thiết. Trong trường hợp tràn đổ, cảnh giác các nền nhà và bề mặt trơn trượt. Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của bản thông tin an toàn vật liệu này.
<b>Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch</b>	Ngăn dòng chảy vật liệu, nếu việc này không gây nguy hiểm. Lau sạch bằng các vật liệu hút nước (ví dụ như khăn, bông). Sau khi lau rửa, xả sạch các lượng còn sót lại bằng nước. Về thải bỏ chất thải, xin xem mục 13 của Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu này.
<b>Các biện pháp đề phòng cho môi trường</b>	Không xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.

## 7. Xử lý và lưu trữ

<b>Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn</b>	Thực hiện thông khí đầy đủ. Tránh tiếp xúc lâu. Tránh hít sương hoặc hơi. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Giám sát thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh công nghiệp.
<b>Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ</b>	Bảo quản trong dụng cụ đựng kín ban đầu ở nhiệt độ trong khoảng từ 18°C đến 54°C. Bảo quản xa các vật liệu tương kỵ (xem Mục 10 của Bản Thông Tin An Toàn Vật Liệu).

## 8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

<b>Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp</b>	Chưa có các giới hạn tiếp xúc nào đáng chú ý cho (các) thành phần.
<b>Các giá trị giới hạn sinh học</b>	Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
<b>Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp</b>	Nên sử dụng phương pháp thông khí toàn bộ (thường là 10 lần thay không khí mỗi giờ). Tốc độ thông khí phải phù hợp với các điều kiện. Nếu áp dụng, sử dụng tủ xử lý kín, thông hút khí tại chỗ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì mức nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc đề nghị. Nếu chưa thiết lập được các giới hạn tiếp xúc, hãy duy trì mức nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận.
<b>Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân</b>	
<b>Biện pháp bảo vệ mắt/mặt</b>	Nếu có khả năng bị tiếp xúc, nên dùng kính mắt an toàn có gờ chắn kín. Nên dùng vòi nước rửa mắt.
<b>Bảo vệ da</b>	
<b>Bảo vệ tay</b>	Sử dụng găng tay bảo vệ thích hợp khi có tiếp xúc lâu và nhiều lần với da. Nên tham khảo ý kiến nhà cung cấp găng tay để chọn găng thích hợp.
<b>Khác</b>	Mặc trang phục bảo hộ thích hợp.

<b>Bảo vệ hệ hô hấp</b>	Trong trường hợp không đủ thông thoáng, sử dụng thiết bị bảo vệ đường hô hấp phù hợp.
<b>Các hiểm họa nhiệt</b>	Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt, khi cần thiết.
<b>Các lưu ý vệ sinh chung</b>	Luôn giám sát việc thực hiện tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, như rửa sạch sau khi làm việc với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo và các thiết bị bảo hộ cho sạch các chất gây ô nhiễm.

## 9. Các tính chất vật lý và hóa học

### Ngoại Quan

<b>Trạng thái vật lý</b>	Chất lỏng.
<b>Dạng</b>	Nhớt.
<b>Màu</b>	Trong.
<b>Mùi</b>	Nhẹ.
<b>Ngưỡng phát hiện mùi</b>	Không có.
<b>pH</b>	Không có.
<b>Điểm chảy/điểm đông</b>	19.85 °C (67.73 °F)
<b>Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu</b>	290 °C (554 °F)
<b>Điểm chớp cháy</b>	198.9 °C (390.0 °F) Cốc Kín
<b>Tỉ lệ bay hơi</b>	> 1 (Ete (khan) = 1)
<b>Khả năng cháy (rắn, khí)</b>	Không áp dụng.
<b>Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ</b>	
<b>Giới hạn cháy - dưới (%)</b>	2.6
<b>Giới hạn cháy - trên (%)</b>	11.3
<b>Áp suất hơi</b>	< 0.13 kPa
<b>Mật độ hơi</b>	3.1 (Không khí = 1)
<b>Tỷ trọng tương đối</b>	1.4 - 1.6
<b>(Các) độ tan</b>	
<b>Tính tan (nước)</b>	Tan trong nước.
<b>Hệ số phân tách (n-octanol/nước)</b>	-1.76
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	Không có.
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	Không có.
<b>Độ nhớt</b>	Không có.
<b>Các thông tin khác</b>	
<b>Các tính chất nổ</b>	Không nổ.
<b>Công thức phân tử</b>	C3-H8-O3
<b>Trọng Lượng Phân Tử</b>	92.09 g/mol
<b>Các tính chất oxy hóa</b>	Không oxy hóa.

## 10. Tính ổn định và tính phản ứng

<b>Khả năng phản ứng</b>	Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường. Hút ẩm.
<b>Độ bền hóa học</b>	Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường..
<b>Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại</b>	Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.
<b>Các điều kiện cần tránh</b>	Nhiệt dư. Các nguồn lửa.
<b>Các vật liệu tương kỵ</b>	Các chất oxy hóa mạnh.
<b>Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm</b>	Hút ẩm

## 11. Thông tin độc học

### Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

<b>Hít phải</b>	Các nồng độ sương cao có thể gây kích ứng đường hô hấp.
-----------------	---

<b>Tiếp xúc với da</b>	Được xem là không gây các tác dụng có hại khi tiếp xúc với da.
<b>Tiếp xúc với mắt</b>	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.
<b>Ăn phải</b>	Được xem là có hiểm họa ăn phải thấp.
<b>Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.</b>	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
<b>Thông tin về các tác dụng độc</b>	
<b>Tính độc cấp</b>	Không được xem là độc cấp tính.

Sản Phẩm	Loài	Kết quả thử nghiệm
Glycerin (CAS 56-81-5)		
<b>Cấp tính</b>		
<i>Da</i>		
LD50	Thỏ	> 10 g/kg
<i>Qua Miệng</i>		
LD50	Chuột	12600 mg/kg
<b>Kích ứng/ấn mòn da</b>	Được xem là không gây các tác dụng có hại khi tiếp xúc với da.	
<b>Tổn thương mắt nghiêm trọng/làm rát tấy mắt</b>	Tiếp xúc trực tiếp với mắt có thể gây kích ứng nhất thời.	
<b>Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da</b>		
<b>Gây mẫn cảm đường hô hấp</b>	Do dữ liệu còn thiếu nên việc phân loại không thể thực hiện được.	
<b>Gây mẫn cảm da</b>	Sản phẩm này không được xem là gây mẫn cảm cho da.	
<b>Khả năng gây đột biến tế bào mầm</b>	Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có trên 0.1% tác nhân gây đột biến hoặc tác nhân gây ngộ độc di truyền.	
<b>Tính gây ung thư</b>	Sản phẩm này không được xem là một chất gây ung thư theo IARC, ACGIH, NTP, hoặc OSHA.	
<b>Độc tích sinh sản</b>	Sản phẩm này không được xem là gây các tác dụng lên chức năng sinh sản hoặc tăng trưởng.	
<b>Tính độc hại cho bộ phận đích cụ thể - tiếp xúc một lần</b>	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.	
<b>Tính độc hại cho bộ phận đích cụ thể - tiếp xúc lặp lại</b>	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.	
<b>Hiểm họa hít phải</b>	Không phải là một hiểm họa cho đường hô hấp.	

## 12. Thông tin sinh thái học

<b>Độc tính sinh thái</b>	Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho môi trường. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là không có nguy cơ bị tràn đổ những lượng lớn hoặc thường xuyên dẫn đến tác dụng gây hại hoặc phá hủy môi trường.
---------------------------	---

Sản Phẩm	Loài	Kết quả thử nghiệm
Glycerin (CAS 56-81-5)		
<b>Dưới nước</b>		
Cá	LC50	Cá
		54000 mg/l, 96 giờ
<b>Độ bền và khả năng phân hủy</b>	Sản phẩm dễ bị vi sinh vật phân hủy.	
<b>Khả năng tích tụ sinh học</b>	Sản phẩm không bị phân hủy bởi vi sinh vật.	
<b>Lưu động trong đất</b>	Không có dữ liệu.	
<b>Các tác dụng có hại khác</b>	Không có các tác dụng bất lợi cho môi trường nào khác (ví dụ, gây suy yếu tầng ozon, khả năng tạo ozon bằng phương pháp quang hóa, rối loạn nội tiết, khả năng làm tăng nhiệt độ trái đất) được xem là sẽ gặp phải từ thành phần này.	

## 13. Các lưu ý về tiêu hủy

<b>Các Hướng Dẫn Thái Bỏ</b>	Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các dụng cụ đựng kín tại các bãi rác thải được phép.
<b>Các quy định tiêu hủy của địa phương</b>	Vứt bỏ tuân theo tất cả các quy định hiện hành.
<b>Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng</b>	Loại bỏ theo quy định của địa phương

**Bao bì bị ô nhiễm**

Vì các dụng cụ đựng đã cạn vẫn có thể còn lại cặn sản phẩm, thực hiện dán nhãn cảnh báo ngay cả sau khi dụng cụ đựng đã cạn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ

**14. Thông tin vận chuyển****IATA**

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

**IMDG**

Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.

**Vận chuyển số lượng lớn theo** Không áp dụng.

**Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC**

**15. Thông tin pháp luật****Các quy định quốc gia**

**Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT**

Không được quy định.

**Các quy định quốc tế**

**Nghị định thư Montreal**

Không áp dụng.

**Hiệp Ước Stockholm**

Không áp dụng.

**Hiệp Ước Rotterdam**

Không áp dụng.

**Nghị định thư Kyoto**

Không áp dụng.

**Các Danh Mục Quốc Tế****Quốc gia hoặc khu vực****Tên kiểm kê****Đang lưu kho (có/không)\***

Ôt-xtrây-li-a	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học của Úc (AICS)	Có
Canada	Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)	Có
Canada	Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)	Không
Trung Quốc	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)	Có
Châu Âu	Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS)	Có
Châu Âu	Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS)	Không
Độ nhớt động học	Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS)	Có
Hàn Quốc	Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL)	Có
Niu Di Lân	Kiểm Kê New Zealand	Có
Philippines	Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS)	Có
Hoa Kỳ và Puerto Rico	Danh Mục Theo Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)	Có

\*"Có" cho biết sản phẩm này phù hợp với các yêu cầu của danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

"No" cho biết một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được nêu hoặc được miễn nêu trong danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

**16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi****Ngày Ban Hành**

11-Tháng Tám-2016

**Ngày sửa đổi**

22-November-2022

**Phiên bản số**

02

**Danh sách từ viết tắt**

LD50: Lethal Dose 50% (Liều Tử Vong 50%).

LC50: Lethal Concentration (Nồng Độ Tử Vong) 50%.

## Khước Từ Trách Nhiệm

<?nhà sản xuất> không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin ở đây cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. Thông tin trong bảng này được viết dựa trên kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất hiện có.